

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ IV NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371 304 917 456	634 902 994 649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25 224 962 784	16 851 512 009
1. Tiền	111		25 224 962 784	16 851 512 009
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300 844 000 000	561 667 893 764
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300 844 000 000	561 667 893 764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35 218 843 436	38 617 064 327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 747 800 131	8 199 493 478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 330 047 300	4 609 749 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		29 333 272 286	27 015 200 324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 192 276 281)	(1 255 341 957)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	47 963 026
IV. Hàng tồn kho	140		9 764 610 928	17 637 229 791
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11 010 401 417	18 883 968 981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 245 790 489)	(1 246 739 190)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252 500 308	129 294 758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	252 500 308	129 294 758
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 089 839 897 386	880 169 878 497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		228 036 580	728 036 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	228 036 580	728 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		780 761 085 616	838 765 959 896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	779 236 069 422	837 204 934 348
- Nguyên giá	222		1 480 975 011 904	1 476 281 306 408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(701 738 942 482)	(639 076 372 060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 525 016 194	1 561 025 548
- Nguyên giá	228		2 003 591 000	2 244 417 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(478 574 806)	(683 392 294)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	7 462 960 520	2 563 393 065
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7 462 960 520	2 563 393 065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	276 125 252 238	14 625 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		265 000 000 000	3 500 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 262 562 432	23 487 236 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17 826 641 383	23 487 236 718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 435 921 049	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 461 144 814 842	1 515 072 873 146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		289 972 234 239	321 689 810 730
I. Nợ ngắn hạn	310		59 197 257 524	67 267 077 245
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 818 767 448	14 362 553 841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 207 665 636	639 836 979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3 420 729 101	4 558 975 851
4. Phải trả người lao động	314		9 709 869 871	12 613 913 908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2 949 634 444	3 054 479 986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 908 418 444	1 377 678 277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 241	22 793 678 242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 388 494 339	7 865 960 161
II. Nợ dài hạn	330		230 774 976 715	254 422 733 485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		490 687 935	513 152 274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	229 862 378 817	253 109 750 298
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		421 909 963	799 830 913

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 171 172 580 603	1 193 383 062 416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	875 837 892 656	874 102 467 093
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1 200 937 430	543 607 360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 206 383 925	7 066 214 231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34 587 924 224	38 649 998 425
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34 587 924 224	38 649 998 425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		295 334 687 947	319 280 595 323
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		295 334 687 947	319 280 595 323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 461 144 814 842	1 515 072 873 146

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Tuyết Ngọc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52 332 379 132	61 773 881 130	233 729 551 849	251 220 784 397
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		52 332 379 132	61 773 881 130	233 729 551 849	251 220 784 397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44 634 268 422	52 260 360 896	196 329 553 933	204 184 981 992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		7 698 110 710	9 513 520 234	37 399 997 916	47 035 802 405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 210 449 477	10 576 449 499	41 346 042 816	43 233 715 438
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 064 173 081	4 380 267 758	16 657 400 353	18 018 623 769
- Trong đó: chi phí lãi vay			4 064 173 081	4 380 267 758	16 657 400 353	18 018 623 769
8. Chi phí bán hàng	24		1 192 572 849	1 291 078 551	5 199 156 890	5 466 010 669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 381 512 157	4 422 732 435	12 628 591 221	15 369 360 695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9 270 302 100	9 995 890 989	44 260 892 268	51 415 522 710
11. Thu nhập khác	31		296 220 459	988 243 150	1 431 544 222	3 606 532 485
12. Chi phí khác	32		832 387 568	1 042 504 068	2 370 677 603	5 479 208 710
13. Lợi nhuận khác	40		(536 167 109)	(54 260 918)	(939 133 381)	(1 872 676 225)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8 734 134 991	9 941 630 071	43 321 758 887	49 542 846 485
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1 847 524 904	2 074 540 407	8 733 834 663	10 892 848 060
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6 886 610 087	7 867 089 664	34 587 924 224	38 649 998 425
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	102	439	490
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường VI

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		343 768 823 627	273 667 777 441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(170 395 860 033)	(126 600 575 799)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45 728 732 320)	(46 440 662 840)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 713 697 323)	(18 215 313 404)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9 805 745 544)	(9 088 801 101)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		928 595 747 938	398 078 117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 015 795 728 847)	(39 217 174 135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26 924 807 498	34 503 328 279
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 886 199 748)	(14 158 580 255)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		166 521 251	3 023 672 964
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(301 828 616 438)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	295 171 397 285
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	25 657 961 711
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 719 678 497)	7 865 835 267
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16 831 678 226)	(22 793 678 226)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19 040 192 876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16 831 678 226)	(41 833 871 102)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8 373 450 775	535 292 444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 851 512 009	16 316 219 565
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	25 224 962 784	16 851 512 009

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 01 năm 2022
Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vũ



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bão Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bão Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tê	Khu phố 6A, huyện Đa Tê	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	146 348 534	69 771 825
Tiền gửi ngân hàng (VND)	25 078 614 250	16 781 740 184
Các khoản tương đương tiền	-	-
	25 224 962 784	16 851 512 009
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	300 844 000 000	565 167 893 764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300 844 000 000	565 167 893 764
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	6 747 800 131	2 858 774 456
Trả trước cho người bán	4 330 047 300	4 609 749 456
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	29 333 272 286	27 015 200 324
Tài sản thiêu chờ xử lý	-	47 963 027
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 192 276 281)	(1 255 341 957)
	35 218 843 436	33 276 345 306
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	11 010 401 417	18 883 968 981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 245 790 489)	(1 246 739 190)
	9 764 610 928	17 637 229 791
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	252 500 308	129 294 758
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	252 500 308	129 294 758
	252 500 308	129 294 758
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	228 036 580	728 036 580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	83 981 182 346	112 032 628 399	770 109 867 729	466 700 782 360	43 456 845 575	1 476 281 306 408
2. Tăng năm 2021	1 616 242 054	32 600 000	5 605 473 451	4 431 734 430	-	11 686 049 935
- Quý 1/2021	543 917 149	32 600 000	8 968 331	3 572 796 012	-	4 158 281 492
- Quý 2/2021	78 914 000		1 069 564 181	320 033 177		1 468 511 358
- Quý 3/2021			2 035 355 647	119 148 000		2 154 503 647
- Quý 4/2021	993 410 905		2 491 585 292	419 757 241		3 904 753 438
3. Giảm trong năm 2021	985 443 088	303 452 324	842 364 312	4 861 084 715		6 992 344 439
						-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	84 611 981 312	111 761 776 075	774 872 976 867	466 271 432 075	43 456 845 575	1 480 975 011 904
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	33 586 235 144	41 737 810 432	326 103 601 000	226 319 056 369	11 329 669 115	639 076 372 060
2. Tăng năm 2021	5 121 030 836	10 494 547 765	26 422 716 985	18 987 309 387	1 737 883 356	62 763 488 329
- Khấu hao trong quý 1/2020	1 297 984 605	2 594 534 651	6 487 598 925	4 784 280 592	428 519 184	15 592 917 956
- Khấu hao trong quý 2/2020	1 307 361 393	2 617 323 287	6 570 230 856	4 781 534 736	433 280 508	15 709 730 779
- Khấu hao trong quý 3/2020	1 255 296 986	2 643 819 456	6 663 809 917	4 707 270 361	438 041 832	15 708 238 552
- Khấu hao trong quý 4/2020	1 260 387 852	2 638 870 372	6 701 077 287	4 714 223 698	438 041 832	15 752 601 042
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2021	38 746 375		62 171 532			100 917 907
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	38 668 519 605	52 232 358 197	352 464 146 453	245 306 365 756	13 067 552 471	701 738 942 482
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2021	50 394 947 202	70 294 817 967	444 006 266 729	240 381 725 991	32 127 176 460	837 204 934 348
2. Tại ngày 31/12/2021	45 943 461 707	59 529 417 878	422 408 830 414	220 965 066 319	30 389 293 103	779 236 069 422

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: -

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49 244 636 305

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ IV NĂM 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/10/2021	2 003 591 000	2 003 591 000
2. Tăng trong quý 4 năm 2021	-	-
3. Giảm trong quý 4 năm 2021	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	2 003 591 000	2 003 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/10/2021	442 946 402	442 946 402
2. Tăng trong quý 4 năm 2021	35 628 404	35 628 404
3. Giảm trong quý 4 năm 2021	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	478 574 806	478 574 806
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/10/2021	1 560 644 598	1 560 644 598
2. Tại ngày 31/12/2021	1 525 016 194	1 525 016 194

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	7 462 960 520	2 563 393 065
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
	7 462 960 520	2 563 393 065

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11 125 252 238	11 125 252 238
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	5 466 726 034	5 466 726 034
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5 658 526 204	5 658 526 204
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265 000 000 000	3 500 000 000
	276 125 252 238	14 625 252 238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**SỐ CUỐI KỶ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn	17 826 641 383	23 487 236 718
14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7 435 921 049	
14.4- Tài sản dài hạn khác		
	25 262 562 432	23 487 236 718

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 818 767 448	14 362 553 841
15.3-Người mua trả trước	1 207 665 636	639 836 979
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3 420 729 101	4 558 975 851
- Thuế GTGT	309 224 049	189 788 535
- Thuế TNDN Cty	1 813 520 882	2 880 705 544
- Thuế Tài nguyên	74 325 529	86 372 821
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 223 658 641	1 402 108 951
15.5-Phải trả người lao động	9 709 869 871	12 613 913 908
15.6-Chi phí phải trả	2 949 634 444	3 054 479 985
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 908 418 444	1 374 394 759
- Người mua trả tiền trước	1 908 151 985	1 307 732 917
- Kinh phí công đoàn		10 899 527
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	54 220 716
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả khác	266 459	1 541 599
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 241	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 005	5 962 000 005
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 236	16 831 678 236
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4 388 494 339	7 865 960 161
	59 197 257 524	67 263 793 725

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	490 687 935	513 152 274
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	229 862 378 817	253 109 750 298
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	229 862 378 817	275 903 428 525
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	44 713 918 375	50 675 918 373
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	185 148 460 442	202 433 831 925
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	421 909 963	799 830 913
	230 774 976 715	254 422 733 485

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý IV/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	788 000 000 000	28 512 122 705	543 607 360	7 066 214 231	38 649 998 425	11 330 524 372	874 102 467 093
- Tăng quỹ đầu tư được trích năm 2020				5 797 499 764			5 797 499 764
- Lãi năm 2021					34 587 924 224		34 587 924 224
- Thường vượt mức kế hoạch cho HDQT 2020					(386 499 984)		(386 499 984)
- Thù lao HDQT và thành viên BKS 2020					(530 000 000)		(530 000 000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2020					(11 605 598 677)		(11 605 598 677)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(5 797 499 764)		(5 797 499 764)
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2020					(20 330 400 000)		(20 330 400 000)
- Tăng TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển trong quý 3/2021			657 330 070	(657 330 070)			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2021	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	34 587 924 224	11 330 524 372	875 837 892 656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107.351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2021	01/01/2021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12 206 383 925	7 066 214 231
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	1 200 937 430	543 607 360
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	34 587 924 224	38 649 998 425
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2021	01/01/2021
- Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	295 334 687 947	319 280 595 323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52 332 379 132	61 773 881 130
	52 332 379 132	61 773 881 130
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	52 332 379 132	61 773 881 130
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	52 332 379 132	61 773 881 130
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	44 634 268 422	52 260 360 896
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	44 634 268 422	52 260 360 896
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 210 449 477	10 576 449 499
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	10 210 449 477	10 576 449 499
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	4 064 173 081	4 380 267 758
Chi phí tài chính khác	-	-
	4 064 173 081	4 380 267 758
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 847 524 904	2 074 540 407
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	1 847 524 904	2 074 540 407

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRỌNG KỲ

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòn;

- Nộp thuế theo các thông báo của Thuế

- Chi phí không được trừ

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2020

- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**

- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

Từ 01/10/2021
đến 31/12/2021

Từ 01/10/2020
đến 31/12/2020

8 734 134 991

9 941 630 071

336 489 529

431 071 968

251 707 929

251 707 929

10 666 952

179 364 039

74 114 648

9 070 624 520

10 372 702 039

1 814 124 904

2 074 540 408

33 400 000

1 847 524 904

2 074 540 408

6 886 610 087

7 867 089 663

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hùng Cường

